

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ đơn giá “Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai  
trên địa bàn tỉnh Nghệ An”**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế- kỹ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2601/TTr- STNMT.ĐĐBĐVT ngày 14 tháng 5 năm 2019.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) đất đai, bao gồm: CSDL địa chính; CSDL thống kê, kiểm kê đất đai; CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; CSDL giá đất.

2. Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai là cơ sở để lập, thẩm tra dự toán, giao dự toán và thanh quyết toán các dự án, nhiệm vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các công việc về xây

dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ, dự án xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai thì chi phí lao động kỹ thuật, chi phí thiết bị, chi phí chung thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 04 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

### **Điều 3. Điều chỉnh Bộ đơn giá**

1. Trường hợp nhà nước thay đổi quy định mức lương cơ sở thì chi phí lao động kỹ thuật trong Bộ đơn giá này được nhân với hệ số tăng lương mới.

2. Trường hợp có sự biến động về giá, định mức: giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2019. Bãi bỏ Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND.ĐC ngày 11/6/2014 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- TT Tin học và Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN (X. Hùng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Viết Hồng**

Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~17~~/2019/QĐ-UBND  
ngày ~~17~~ tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Nghệ An)

## PHẦN I THUYẾT MINH BỘ ĐƠN GIÁ

### I. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐƠN GIÁ:

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;
- Thông tư 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế- kỹ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

### II. TÍNH TOÁN CHI TIẾT TỪNG LOẠI CHI PHÍ:

Theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính, đơn giá bao gồm: chi phí lao động kỹ thuật, lao động phổ thông, chi phí vật tư (chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ), chi phí nhiên liệu, chi phí năng lượng chi phí khấu hao tài sản cố định (thiết bị) và chi phí chung.

- Các dụng cụ có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức tính thêm 5% mức dụng cụ đã quy định. Các vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức tính thêm 8% mức dụng cụ đã quy định.

#### 1. Chi phí lao động kỹ thuật:

Căn cứ tính ngày công như sau: Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp cộng với chế độ BHXH, BHYT, BHTNLD-BNN, BHTN, KPCĐ, 26 ngày công / tháng.

##### a. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp:

- Nghị định số 204/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (1.390.000 đồng/tháng);

- Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá

chi phí trực tiếp lớn hơn 7 tỷ đồng thì chi phí chung tăng thêm 6 triệu đồng/năm/nhiệm vụ...).

+ Không tính công lao động kỹ thuật cho số biên chế, cán bộ, viên chức của cơ quan, đơn vị trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án (được tính làm thêm giờ theo chế độ quy định hiện hành, trong chi phí nhân công) và chi phí quản lý chung phải trừ kinh phí chi thường xuyên của số biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án.

- Hằng năm khi nhà nước thay đổi lương cơ sở, tổ chức, cá nhân lập dự toán được điều chỉnh chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động nhân với hệ số tăng lương "K". (Hệ số "K" tính bằng tỷ lệ mức lương mới / 1.390.000).

#### IV. CÁC TỪ VIẾT TẮT

ĐM:	Định mức
BĐĐC:	Bản đồ địa chính
CSDL:	Cơ sở dữ liệu
LĐKT:	Lao động kỹ thuật
T-tiền:	Thành tiền
ĐVT:	Đơn vị tính
KTV:	Kỹ thuật viên
KS:	Kỹ sư
NV:	Nhân viên
GCN:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận
QSH nhà ở và quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử	
hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	
CSDL:	Cơ sở dữ liệu
KTNT:	Kiểm tra nghiệm thu
ĐVHC:	Đơn vị hành chính
VPĐKQSDĐ:	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất
TNMT:	Tài nguyên môi trường.
UBND:	Ủy ban nhân dân
BHXH- BHYT, BHTNLD-BNN BHTN, KPCĐ:	Bảo hiểm xã hội, bảo
hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp,	
kinh phí công đoàn.	

## PHẦN II

### CÁC BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CỤ THỂ

## ĐƠN GIÁ TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG

LCS: 1.390.000 đồng/tháng

Số TT	Bậc lương	Hệ số lương	Lương cấp bậc	BHXH-YT-BHTN-BHTNLD-BNN, KPCĐ 23,5% lương CB	Lương tháng	Lương ngày (26 ngày/tháng)
1	2	3	4	5	6	7
<b>NÔNG NGHIỆP:</b>						
<b>A</b>	<b>Kỹ sư</b>					
	1	2,34	3.252.600	764.361	4.016.961	154.499
	2	2,67	3.711.300	872.156	4.583.456	176.287
	3	3	4.170.000	979.950	5.149.950	198.075
	4	3,33	4.628.700	1.087.745	5.716.445	219.863
	5	3,66	5.087.400	1.195.539	6.282.939	241.652
<b>B</b>	<b>Kỹ thuật viên</b>					
	1	1,86	2.585.400	607.569	3.192.969	122.807
	2	2,06	2.863.400	672.899	3.536.299	136.012
	3	2,26	3.141.400	738.229	3.879.629	149.217
	4	2,46	3.419.400	803.559	4.222.959	162.422
	5	2,66	3.697.400	868.889	4.566.289	175.627
	6	2,86	3.975.400	934.219	4.909.619	188.832

/r

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH**  
**Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận (Quy trình 1)**

*Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
I	<b>Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)</b>										
1	<b>Công tác chuẩn bị</b>		695	6	4	5	8	718	108	826	713
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công.	Thừa	356	3	2	2	7	371	56	427	368
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính.	Thừa	339	3	2	2	1	347	52	399	345
2	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	Thừa	1.370	12	7	9	27	1.425	214	1.639	1.416
3	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>		4.499	58	36	45	128	4.767	715	5.482	4.722
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thừa	1.070	17	11	13	37	1.148	172	1.320	1.134
3.2	Phân loại thừa đất; lập biểu tổng hợp	Thừa	1.248	20	12	15	43	1.338	201	1.539	1.323

*12*



Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thừa	4.952	79	49	3.415	497	8.991	1.349	10.340	5.576
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thừa	9.904	157	97	1.708	249	12.115	1.817	13.932	10.407
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thừa	4.952	79	49	1.708	249	7.036	1.055	8.091	5.328
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	Thừa	4.952	79	49	1.708	249	7.036	1.055	8.091	5.328
<b>5</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>										
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thừa	1.981	31	19	24	70	2.126	319	2.445	2.102
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thừa	990	16	10	12	34	1.062	159	1.221	1.050
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn										
5.3.1	Thửa đất loại I (Thửa A)	Thừa	21.689	344	213	876	1.174	24.295	3.644	27.940	23.420
5.3.2	Thửa đất loại II (Thửa B và D)	Thừa	26.027	344	213	1.051	1.408	29.043	4.356	33.400	27.992
5.3.3	Thửa đất loại III (Thửa C)	Thừa	10.845	344	213	439	586	12.427	1.864	14.291	11.988
5.3.4	Thửa đất loại IV (Thửa E)	Thừa	10.845	344	213	439	586	12.427	1.864	14.291	11.988
<b>6</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>		<b>2.476</b>	<b>39</b>	<b>24</b>	<b>165</b>	<b>125</b>	<b>2.830</b>	<b>424</b>	<b>3.254</b>	<b>2.665</b>
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thừa	1.981	31	19	145	100	2.277	342	2.619	2.132
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thừa	495	8	5	20	25	553	83	636	533
<b>7</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>		<b>677</b>	<b>12</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>734</b>	<b>110</b>	<b>844</b>	<b>724</b>

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thừa	661	12	7	9	27	717	107	824	707
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	15	0	0	1	1	17	3	20	17
<b>8</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>		<b>4.239</b>	<b>71</b>	<b>44</b>	<b>258</b>	<b>322</b>	<b>4.933</b>	<b>740</b>	<b>5.673</b>	<b>4.675</b>
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thừa	1.159	23	15	56	75	1.327	199	1.526	1.271
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	Thừa	1.099	16	10	53	82	1.260	189	1.449	1.207
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thừa	1.981	31	19	149	166	2.346	352	2.698	2.197
<b>9</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>		<b>365</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>16</b>	<b>399</b>	<b>60</b>	<b>459</b>	<b>394</b>
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thừa	365	7	4	6	16	399	60	459	394
<b>II</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp đã đăng ký, cấp GCN</b>	<b>Xã</b>	<b>9.269.910</b>	<b>145.131</b>	<b>385.852</b>	<b>2.409.817</b>	<b>325.606</b>	<b>12.536.315</b>	<b>1.880.447</b>	<b>14.416.763</b>	<b>10.126.499</b>
<b>I</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>	<b>Xã</b>	<b>5.902.635</b>	<b>92.420</b>	<b>245.692</b>	<b>1.474.520</b>	<b>207.326</b>	<b>7.922.592</b>	<b>1.188.389</b>	<b>9.110.981</b>	<b>6.448.072</b>
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã	990.375	15.500	41.223	247.399	34.753	1.329.251	199.388	1.528.638	1.081.852
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	2.376.900	37.212	98.936	593.771	83.527	3.190.346	478.552	3.668.898	2.596.575

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	633.840	9.927	26.383	158.333	22.224	850.707	127.606	978.313	692.374
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	1.901.520	29.781	79.149	475.017	66.822	2.552.288	382.843	2.935.131	2.077.272
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>	<b>Xã</b>	<b>3.367.275</b>	<b>52.712</b>	<b>140.160</b>	<b>935.297</b>	<b>118.280</b>	<b>4.613.724</b>	<b>692.059</b>	<b>5.305.782</b>	<b>3.678.427</b>
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	Xã	2.376.900	37.212	98.936	593.771	83.527	3.190.346	478.552	3.668.898	2.596.575
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	990.375	15.500	41.223	341.526	34.753	1.423.378	213.507	1.636.884	1.081.852
<b>III</b>	<b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin</b>										
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất										
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1.854	76	161	75	255	2.421	363	2.784	2.346
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1.236	75	146	36	151	1.644	247	1.890	1.608
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3,A4	618	59	89	10	28	803	121	924	794
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	1.545	29	45	78	99	1.797	269	2.066	1.718

**TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ CHUNG**

<b>1</b>	<b>Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)</b>										
1.1	Thửa đất loại I (Thửa A)	Thửa	44.903	695	458	2.608	2.191	50.855	7.628	<b>58.483</b>	<b>48.247</b>
1.2	Thửa đất loại II (Thửa B và D)	Thửa	49.241	695	458	2.783	2.425	55.602	8.340	<b>63.943</b>	<b>52.819</b>

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí QL chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
1.3	Thửa đất loại III (Thửa C)	Thửa	34.059	695	458	2.171	1.603	38.986	5.848	44.834	36.815
1.4	Thửa đất loại IV (Thửa E)	Thửa	34.059	695	458	2.171	1.603	38.986	5.848	44.834	36.815
*	Ghi chú: đơn giá (1) trên đây Không bao gồm mục 4.3 "đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính" và mục 4.4 "Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có".										
<b>2</b>	<b>Xây dựng CSDL không gian đất nền</b>										
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín	Xã	9.269.910	145.131	385.852	2.409.817	325.606	12.536.315	1.880.447	14.416.763	10.126.499
-	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng hệ số k=0,5	xã	4.634.955	145.131	385.852	2.409.817	325.606	7.901.360	1.185.204	9.086.565	5.491.544
-	Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng	xã	7.415.928	145.131	385.852	2.409.817	325.606	10.682.333	1.602.350	12.284.684	8.272.517
<b>3</b>	<b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin</b>										
3.1	Quét trang A3	Trang A3	1.854	76	161	75	255	2.421	363	2.784	2.346
3.2	Quét trang A4	Trang A4	1.236	75	146	36	151	1.644	247	1.890	1.608
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3,A4	618	59	89	10	28	803	121	924	794

Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất)

Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận)

Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất)

Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận)

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH**

**Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận (quy trình 3)**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	685	6	4	6	97	798	120	918	911
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian										
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	5.902.635	92.420	245.692	1.567.972	207.326	8.016.044	1.202.407	9.218.451	6.448.072
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	2.376.900	37.212	98.936	593.498	83.527	3.190.073	478.511	3.668.584	2.596.575
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	633.840	9.927	26.383	158.262	22.224	850.636	127.595	978.231	692.374
2.1.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	1.901.520	29.781	79.149	474.799	66.822	2.552.070	382.811	2.934.881	2.077.272
2.1.4	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	990.375	15.500	41.223	341.414	34.753	1.423.265	213.490	1.636.755	1.081.852
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	297	5	3	102	15	422	63	485	320
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	685	12	8	599	34	1.339	201	1.539	740
3.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	670	12	7	9	27	725	109	834	716
3.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	15	0	0	590	7	613	92	705	23
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa	495	8	1.744	37	41	2.325	349	2.674	2.288
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa	374	7	1.597	6	16	1.999	300	2.299	1.994

**TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ CHUNG**

1	Các nội dung công việc tính theo đơn vị thửa đất (thửa)	Thửa	2.536	38	3.355	750	204	6.883	1.032	7.916	6.252
2	Các nội dung công việc tính theo đơn vị xã	Xã	5.902.635	92.420	245.692	1.567.972	207.326	8.016.044	1.202.407	9.218.451	6.448.072

Việc xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp GCN QSD đất theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TNMT

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**

*Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
1	<b>Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>										
1.1	<b>Công tác chuẩn bị</b>										
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo xã	88.969	799	3.933	1.470	1.741	96.912	14.537	111.449	95.442
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	67.742	640	3.147	1.176	1.392	74.096	11.114	85.210	72.920
1.2	<b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>										0
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	77.249	1.599	7.866	2.940	3.480	93.134	13.970	107.104	90.194
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	38.625	799	3.933	1.470	1.741	46.568	6.985	53.553	45.098
1.3	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>										0
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo xã	24.363	480	2.360	891	1.116	29.209	4.381	33.590	28.318
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Bộ dữ liệu theo xã	99.038	1.599	7.866	13.032	5.807	127.341	19.101	146.443	114.309
1.3.3	Đóng gói giao nộp cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo xã	16.242	320	1.573	594	744	19.473	2.921	22.394	18.880

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai										
2.1	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>										
2.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	19.808	320	1.506	588	697	22.918	3.438	26.356	22.330
2.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	90.124	799	3.766	1.470	1.741	97.900	14.685	112.585	96.430
2.2	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>										
2.2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	19.808	320	1.506	9	697	22.339	3.351	25.690	22.330
2.2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	72.099	639	3.013	18	1.392	77.161	11.574	88.735	77.143
2.3	<b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>										
2.3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu là sản phẩm của công tác thống kê, kiểm kê đất đai các cấp theo quy định										
2.1.1.1	Trang A3	Trang A3	1.854	76	161	75	255	2.421	363	2.784	2.346
2.1.1.2	Trang A4	Trang A4	1.236	75	146	36	151	1.644	247	1.890	1.608
2.3.2	Xử lý các tệp tin quét hình thành tệp (File) hồ sơ quét tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	Trang A3, trang A4	618	59	89	10	28	803	121	924	794
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	15.450	320	1.506	1.173	697	19.145	2.872	22.017	17.972

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
2.4	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>										
2.4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số										
2.4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	39.615	639	3.013	1.176	1.392	45.834	6.875	52.710	44.659
2.4.1.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	70.515	1.279	6.029	4.440	2.785	85.048	12.757	97.805	80.608
2.4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	35.257	639	0	2.220	1.392	39.508	5.926	45.434	37.288
2.5	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>										
2.5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	79.230	1.279	6.029	36	2.785	89.359	13.404	102.763	89.323
2.5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	180.248	1.600	7.539	2.940	3.480	195.807	29.371	225.178	192.867
3	<b>Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>	<b>tỷ lệ 1/5000</b>									
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai										
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	198.075	3.198	15.719	52.920	6.961	276.873	41.531	318.403	223.953
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	297.113	4.797	23.578	79.380	10.441	415.308	62.296	477.604	335.928
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	59.423	959	4.716	15.876	2.088	83.061	12.459	95.520	67.185
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	198.075	3.198	15.719	52.920	6.961	276.873	41.531	318.403	223.953
3.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai										
3.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	59.423	959	4.716	18.450	2.088	85.636	12.845	98.481	67.185
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	99.038	1.599	7.859	30.750	3.480	142.726	21.409	164.135	111.976

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**

*Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>										
<b>1.1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>										
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	533.812	4.798	29.691	8.820	10.441	587.562	88.134	<b>675.696</b>	<b>578.742</b>
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	508.062	4.798	29.691	8.820	10.441	561.812	84.272	<b>646.084</b>	<b>552.992</b>
<b>1.2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>										<b>0</b>
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	154.499	3.197	19.783	5.880	6.961	190.319	28.548	<b>218.867</b>	<b>184.439</b>
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	77.249	1.598	9.891	2.940	3.480	95.159	14.274	<b>109.433</b>	<b>92.219</b>
<b>1.3</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>										<b>0</b>
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	162.422	3.197	19.783	26.064	11.615	223.080	33.462	<b>256.542</b>	<b>197.016</b>
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	396.150	6.396	39.583	52.128	23.228	517.485	77.623	<b>595.108</b>	<b>465.357</b>

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
1.3.3	Đóng gói giao nộp cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ cơ sở dữ liệu theo huyện	162.422	3.199	19.800	26.064	11.615	223.100	33.465	256.565	197.036
2	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>										0
2.1	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>										0
2.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	19.808	319	1.977	588	697	23.388	3.508	26.897	22.800
2.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	180.248	1.599	9.895	2.940	3.480	198.162	29.724	227.886	195.222
2.2	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>										0
2.2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	99.038	1.599	9.895	2.940	3.480	116.951	17.543	134.494	114.011
2.2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	540.745	4.797	29.685	8.820	10.441	594.487	89.173	683.660	585.668
2.3	<b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>										0
2.3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu là sản phẩm của công tác thống kê, kiểm kê đất đai các cấp theo quy định										0
2.1.1.1	Trang A3	Trang A3	1.854	76	161	75	255	2.421	363	2.784	2.346
2.1.1.2	Trang A4	Trang A4	1.236	75	146	36	151	1.644	247	1.890	1.608
2.3.2	Xử lý các tệp tin quét hình thành tệp (File) hồ sơ quét tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	Trang A3, Trang A4	618	59	89	10	28	803	121	924	794

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	77.249	1.599	9.895	5.863	3.480	98.086	14.713	112.799	92.223
<b>2.4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>										<b>0</b>
2.4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số										0
2.4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	39.615	639	3.954	1.176	1.392	46.775	7.016	53.791	45.599
2.4.1.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	70.515	1.280	7.918	4.690	2.785	87.188	13.078	100.266	82.497
2.4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	35.257	639	3.954	2.345	1.392	43.587	6.538	50.125	41.242
<b>2.5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>										<b>0</b>
2.5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	99.038	1.599	9.895	2.940	3.480	116.951	17.543	134.494	114.011
2.5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	360.497	3.198	19.790	5.880	6.961	396.325	59.449	455.774	390.446
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>	<b>1/10.000</b>									<b>0</b>
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai										0
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	396.150	6.396	39.583	105.839	13.921	561.889	84.283	646.172	456.050
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	495.188	7.995	49.474	132.299	17.402	702.358	105.354	807.711	570.058
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	99.038	1.598	9.891	26.460	3.480	140.467	21.070	161.537	114.007
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	396.150	6.396	39.583	105.839	13.921	561.889	84.283	646.172	456.050

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
3.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai										0
3.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	99.038	1.598	9.891	30.750	3.480	144.757	21.714	166.471	114.007
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	198.075	3.199	19.800	61.501	6.961	289.536	43.430	332.966	228.035

Mục 3 tính đối với bản đồ huyện tỷ lệ 1/10.000

Mục 3 đối với tỷ lệ 1/5000 nhân với hệ số 0,9

Mục 3 đối với tỷ lệ 1/25.000 nhân với hệ số 1,1

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**

*Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>										
<b>1.1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>										
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc ; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo tỉnh	711.750	6.397	33.106	11.759	13.921	776.932	116.540	<b>893.472</b>	<b>765.173</b>
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc ; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	677.417	6.397	33.106	11.759	13.921	742.599	111.390	<b>853.989</b>	<b>730.840</b>
<b>1.2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>										
1.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	154.499	3.197	16.544	5.880	6.961	187.080	28.062	<b>215.142</b>	<b>181.201</b>
1.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	77.249	1.598	8.272	2.940	3.480	93.539	14.031	<b>107.570</b>	<b>90.600</b>
<b>1.3</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>										
1.3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	162.422	3.197	16.544	26.064	7.438	215.665	32.350	<b>248.015</b>	<b>189.601</b>
1.3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	594.225	9.597	49.667	78.192	34.843	766.524	114.979	<b>881.503</b>	<b>688.332</b>

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
1.3.3	Đóng gói giao nộp cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	162.422	3.197	16.544	36.086	7.438	225.687	33.853	259.540	189.601
2	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>										
2.1	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>										
2.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	396.150	6.398	33.112	11.759	13.921	461.340	69.201	530.541	449.581
2.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	1.081.490	9.591	49.636	17.639	20.882	1.179.237	176.886	1.356.123	1.161.598
2.2	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>		0								
2.2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	396.150	6.398	33.112	11.759	13.921	461.340	69.201	530.541	449.581
2.2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	1.802.483	15.990	82.748	29.399	34.802	1.965.421	294.813	2.260.234	1.936.022
2.3	<b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>										
2.3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu là sản phẩm của công tác thống kê, kiểm kê đất đai các cấp theo quy định										
2.1.1.1	Trang A3	Trang A3	1.854	76	161	75	255	2.421	363	2.784	2.346
2.1.1.2	Trang A4	Trang A4	1.236	75	146	36	151	1.644	247	1.890	1.608



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	990.375	15.990	82.725	264.599	34.802	1.388.491	208.274	1.596.765	1.123.892
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.386.525	22.386	115.815	370.438	48.725	1.943.889	291.583	2.235.472	1.573.451
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	198.075	3.198	16.545	52.920	6.961	277.699	41.655	319.354	224.779
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	1.386.525	22.386	115.815	370.438	48.725	1.943.889	291.583	2.235.472	1.573.451
3.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		0								
3.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	396.150	6.396	33.090	123.001	13.921	572.558	85.884	658.442	449.557
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	594.225	9.594	49.635	184.502	20.882	858.838	128.826	987.663	674.336

Mục 3 tính đối với bản đồ tỉ lệ 1/50.000

Mục 3 đối với tỉ lệ 1/25.000 nhân với hệ số 0,9

Mục 3 đối với tỉ lệ 1/100.000 nhân với hệ số 1,1





Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
2.2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1.980.750	12.119	99.630	24.409	69.606	2.186.514	327.977	2.514.491	2.162.105
2.2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1.584.600	9.694	79.695	19.527	55.684	1.749.201	262.380	2.011.581	1.729.673
2.2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1.911.424	6.057	49.793	12.204	34.802	2.014.281	302.142	2.316.423	2.002.076
2.2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH hoặc năm KH	528.860	3.637	29.902	7.323	20.882	590.604	88.591	679.195	583.281
2.3	<b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>										
2.3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với độ phân giải tối thiểu là 150 DPI.										
2.3.1.1	Trang A3	Trang A3	1.854	76	161	75	255	2.421	363	2.784	2.346
2.3.1.2	Trang A4	Trang A4	1.236	75	146	36	151	1.644	247	1.890	1.608
2.3.2	Xử lý tệp tin quét hình thành tệp (File) hồ sơ quét tài liệu quy hoạch sử dụng đất dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3,A4	618	59	89	10	28	803	121	924	794



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
3.1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	594.225	3.464	29.839	148.443	20.882	796.852	119.528	916.380	648.409
3.1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.980.750	11.543	99.440	494.809	69.606	2.656.149	398.422	3.054.571	2.161.339
3.1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1.683.638	9.811	84.521	420.588	59.165	2.257.723	338.658	2.596.381	1.837.135
	<i>Mục 3.1.1 Đối với tỷ lệ 1/5.000 nhân hệ số 0,9; tỷ lệ 1/25.000 nhân hệ số 1,1</i>										
3.1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất										
3.1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	495.188	2.884	24.843	145.155	17.402	685.471	102.821	788.292	540.316
3.1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	930.953	5.423	46.716	272.890	32.714	1.288.696	193.304	1.482.000	1.015.805
3.2	<b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>										
3.2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	495.188	2.884	24.843	123.702	17.402	664.019	99.603	763.622	540.316

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
3.2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	420.909	2.453	21.130	105.147	14.792	564.431	84.665	649.096	459.284
3.2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	123.797	721	6.211	36.292	4.351	171.372	25.706	197.077	135.079



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
<b>3.1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>										
3.1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất										
3.1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1.010.183	15.527	41.486	252.353	35.499	1.355.048	203.257	1.558.305	1.102.695
3.1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	3.367.275	51.777	138.342	841.175	118.329	4.516.899	677.535	5.194.434	3.675.724
3.1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	2.862.184	44.004	117.572	714.999	100.580	3.839.338	575.901	4.415.239	3.124.339
3.1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất										
3.1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	841.819	12.949	34.599	246.763	29.582	1.165.712	174.857	1.340.569	918.949
3.1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	1.582.619	24.336	65.022	463.914	55.615	2.191.507	328.726	2.520.233	1.727.593
3.2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch										
3.2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.683.638	25.899	69.198	420.588	59.165	2.258.488	338.773	2.597.261	1.837.900

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
3.2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1.431.092	22.002	58.786	357.500	50.291	1.919.670	287.950	2.207.620	1.562.170
3.2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	420.909	6.475	17.300	123.385	14.792	582.860	87.429	670.289	459.475

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT - PHẦN DO ĐỊA PHƯƠNG XÂY DỰNG**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
<b>1.1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>										
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo huyện	711.750	6.402	30.554	4.882	13.921	767.509	115.126	882.635	762.627
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ dữ liệu theo huyện	677.417	6.402	30.554	4.882	13.921	733.176	109.976	843.152	728.294
<b>1.2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>										
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Bộ dữ liệu theo huyện	2.162.979	19.190	91.579	14.645	41.763	2.330.157	349.523	2.679.680	2.315.511
<b>1.3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>										
1.3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	Bộ dữ liệu theo huyện	2.971.125	47.966	228.905	36.614	104.409	3.389.018	508.353	3.897.371	3.352.405
1.3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	Bộ dữ liệu theo huyện	990.375	15.989	76.302	12.204	34.802	1.129.672	169.451	1.299.123	1.117.468
1.3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	Bộ dữ liệu theo huyện	396.150	6.402	30.554	4.882	13.921	451.909	67.786	519.696	447.027
	<b>Xây dựng dữ liệu không gian giá đất</b>										
<b>1.4</b>	<b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin</b>										
1.4.1	Quét các giấy pháp lý	Trang A3	1.854	76	161	75	255	2.421	363	2.784	2.346
	Quét các giấy pháp lý	Trang A4	1.236	75	146	36	151	1.644	247	1.890	1.608
1.4.2	Xử lý tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ tài liệu giá đất dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (ở định dạng không sửa chữa được)	Trang A4, A3	618	59	89	10	28	803	121	924	794

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ dữ liệu theo huyện	308.997	6.402	30.554	17.374	13.921	377.248	56.587	433.836	359.874
1.4.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa đất	1.545	28	45	78	92	1.787	268	2.056	1.709
<b>1.5</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu giá đất</b>										
1.5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	Bộ dữ liệu theo huyện	463.496	9.586	45.747	7.323	20.882	547.034	82.055	629.089	539.711
1.5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	Bộ dữ liệu theo huyện	154.499	3.201	15.277	8.287	6.961	188.225	28.234	216.459	179.938
1.6	<b>Kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu giá đất</b>										0
1.6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo huyện	1.624.215	31.977	152.603	83.452	116.143	2.008.391	301.259	2.309.649	1.924.938
1.6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể cơ sở dữ liệu giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu theo huyện	990.375	15.989	76.302	12.204	34.802	1.129.672	169.451	1.299.123	1.117.468
1.6.3	Đóng gói giao nộp cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ dữ liệu theo huyện	352.574	6.385	30.470	16.690	23.228	429.347	64.402	493.749	412.657
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất</b>										
<b>2.1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất</b>										
2.1.1	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào cơ sở dữ liệu giá đất gồm										
2.1.1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	Thửa đất	2.503	52	267	159	113	3.094	464	3.558	2.935
2.1.1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	Thửa đất	3.754	78	401	202	169	4.603	690	5.294	4.401
2.1.1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Thửa đất	1.502	31	160	79	67	1.840	276	2.115	1.760
2.1.1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa đất	1.251	26	134	67	57	1.534	230	1.764	1.468

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	CP trực tiếp (trừ khấu hao thiết bị)
						Khấu hao	Năng lượng				
2.1.2	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	Thửa đất	2.317	48	247	124	104	2.841	426	3.268	2.717
2.2	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất</b>										
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	Thửa đất	2.905	47	242	121	101	3.415	512	3.927	3.294

**Tổng hợp đơn giá**

	Các hạng mục công việc theo cấp huyện	Bộ dữ liệu theo huyện	11.803.950	175.893	839.402	223.440	438.673	13.481.358	2.022.204	15.503.561	13.257.917
	Các hạng mục công việc theo thửa đất	Thửa đất	15.777	309	1.495	831	703	19.115	2.867	21.982	18.284
	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	A3	1.854	76	161	75	255	2.421	363	2.784	2.346
	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	A4	1.236	75	146	36	151	1.644	247	1.890	1.608
	Xử lý tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ tài liệu giá đất dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (ở định dạng không sửa chữa được)	trang A3,4	618	59	89	10	28	803	121	924	794

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

*Đinh Viết Hồng*

Đinh Viết Hồng